

UBND HUYỆN ĐIỆN BIÊN
TRƯỜNG MẦM NON XÃ NÀ U

BẢNG THANH TOÁN LƯƠNG THÁNG 1 NĂM 2025

STT	Họ Và Tên	Lương	Thu hút	Lâu năm	Tổng	Ghi chú
1	Phạm Bích Nguyệt	21.043.040		1.638.000	22.681.040	
2	Nguyễn Thị Thủy	29.800.848		2.340.000	32.140.848	
3	Nguyễn Thị Hằng	26.745.402	8.565.102		35.310.504	
4	T.T. Nguyệt Nga	21.709.487		2.340.000	24.049.487	
5	Đinh Thị Hồng	22.428.037		2.340.000	24.768.037	
6	Quảng Thị Thủy	21.469.970		2.340.000	23.809.970	
7	Lò Thị Thu	15.771.959		1.638.000	17.409.959	
8	Nguyễn Thị Huyền	21.358.482		1.638.000	22.996.482	
9	Hoàng Thị Hiền	15.771.959		1.638.000	17.409.959	
10	Ngô Thị Huệ	18.150.942		1.638.000	19.788.942	
11	Ngô Thị Nga	17.567.756		1.638.000	19.205.756	
12	Ngô Thị Nhuận	22.450.420	7.502.040		29.952.460	
13	Phạm Thị Thu Hiền	26.641.106	8.157.240		34.798.346	
14	Lò Thị Hạnh	12.989.808		1.170.000	14.159.808	
15	Quảng Thị Phương	12.324.663		1.170.000	13.494.663	
16	Trần Thu Hạnh	12.989.808		1.170.000	14.159.808	
17	Lò Thị Thủy	10.950.030	3.439.800		14.389.830	
18	Lù Thị Thắm	10.950.030	3.439.800		14.389.830	
19	Nông Đức Thiện	8.740.602	4.160.520		12.901.123	
20	Phạm Thị Hường	9.635.418	4.684.680		14.320.098	
21	Và A Lênh	3.533.908			3.533.908	
	Tổng	363.023.674	39.949.182	22.698.000	425.670.857	

KẾ TOÁN



Nông Đức Thiện



PHẠM BÍCH NGUYỆT

Stt	Họ tên	Lương chính 6001		Chức vụ 6101		Khu vực 6102	Ưu đãi ngành 70% 6112	PC Thâm niên nghề 6115		PC V/Khung 6115		Phụ cấp biên giới 6116	Tổng cộng	Trừ lương nghỉ việc		Các khoản phải nộp	Tổng lĩnh
		Hệ số	Số tiền	Hệ số	Số tiền			Hệ số	Số tiền	Hệ số	Số tiền			Số ngày	Số tiền	BHTN 1%	
1	Phạm Bích Nguyệt	3,66	8.564.400	0,50	1.170.000	1.638.000	6.814.080	11%	1.070.784		-	2.920.320	22.177.584			108.052	21.043.040
2	Nguyễn Thị Thùy	4,98	11.653.200		-	1.638.000	8.891.392	36%	4.572.716	9%	1.048.788	3.810.596	31.614.692			172.747	29.800.848
3	Nguyễn Thị Hằng	4,98	11.653.200		-	1.638.000	8.157.240	29%	3.379.428		-	3.495.960	28.323.828			150.326	26.745.402
4	T.T. Nguyệt Nga	3,99	9.336.600	0,20	468.000	1.638.000	6.863.220	17%	1.666.782			2.941.380	22.913.982			114.714	21.709.487
5	Đinh Thị Hồng	3,99	9.336.600	0,35	819.000	1.638.000	7.108.920	17%	1.726.452		-	3.046.680	23.675.652			118.821	22.428.037
6	Quảng Thị Thùy	3,99	9.336.600	0,15	351.000	1.638.000	6.781.320	17%	1.646.892			2.906.280	22.660.092			113.345	21.469.970
7	Lò Thị Thu	3,03	7.090.200		-	1.638.000	4.963.140	11%	779.922			2.127.060	16.598.322			78.701	15.771.959
8	Nguyễn Thị Huyền	3,99	9.336.600	0,20	468.000	1.638.000	6.863.220	13%	1.274.598			2.941.380	22.521.798			110.792	21.358.482
9	Hoàng Thị Hiền	3,03	7.090.200		-	1.638.000	4.963.140	11%	779.922			2.127.060	16.598.322			78.701	15.771.959
10	Ngô Thị Huệ	3,34	7.815.600	0,20	468.000	1.638.000	5.798.520	11%	911.196			2.485.080	19.116.396			91.948	18.150.942
11	Ngô Thị Nga	3,34	7.815.600		-	1.638.000	5.470.920	16%	1.250.496			2.344.680	18.519.696			90.661	17.567.756
12	Ngô Thị Nhuận	4,27	9.991.800		-	1.638.000	6.994.260	21%	2.098.278			2.997.540	23.719.878			120.901	22.450.420
13	Phạm Thị Thu Hiền	4,98	11.653.200		-	1.638.000	8.157.240	28%	3.262.896			3.495.960	28.207.296			149.161	26.641.106
14	Lò Thị Hạnh	2,41	5.639.400	0,15	351.000	1.638.000	4.193.280					1.797.120	13.618.800			59.904	12.989.808
15	Quảng Thị Phương	2,41	5.639.400		-	1.638.000	3.947.580					1.691.820	12.916.800			56.394	12.324.663
16	Trần Thu Hạnh	2,41	5.639.400	0,15	351.000	1.638.000	4.193.280					1.797.120	13.618.800			59.904	12.989.808
17	Lò Thị Thùy	2,1	4.914.000		-	1.638.000	3.439.800					1.474.200	11.466.000			49.140	10.950.030
18	Lù Thị Thắm	2,1	4.914.000		-	1.638.000	3.439.800					1.474.200	11.466.000			49.140	10.950.030
19	Nông Đức Thiện	2,34	5.475.600	0,20	468.000	1.638.000						1.783.080	9.364.680			59.436	8.740.602
20	Phạm Thị Hường	2,86	6.692.400		-	1.638.000						2.007.720	10.338.120			66.924	9.635.418
21	Và A Lênh												3.948.500			39.485	3.533.908
Tổng cộng		68,20	159.588.000	2	4.914.000	32.760.000	107.040.352	2	24.420.362	0	1.048.788	49.665.236	383.385.238			1.939.196	363.023.674

Kế toán



Nông Đức Thiện

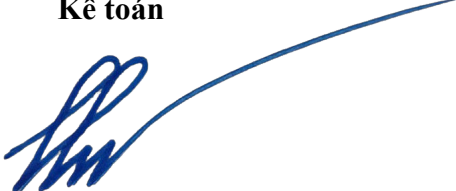


Phạm Bích Nguyệt

BẢNG THANH TOÁN LƯƠNG HD THÁNG 1 NĂM 2025

Stt	Họ tên	Lương chính 6001		Chức vụ 6101		Khu vực 6102	Ưu đãi ngành 70% 6112	PC Thâm niên nghề 6115		PC V/Khung 6115		Phụ cấp biên giới 6116	Tổng cộng	Các khoản phải nộp			Tổng lĩnh
		Hệ số	Số tiền	Hệ số	Số tiền			Hệ số	Số tiền	Hệ số	Số tiền			BHXH 8%	BHYT 1,5%	BHTN 1%	
	Lò Thị Ngân	2,1	4.914.000			1.638.000	3.439.800					1.474.200	11.466.000	393.120	73.710	49.140	10.950.030
	Lò Thị Nhung	2,1	4.914.000			1.638.000	3.439.800					1.474.200	11.466.000	393.120	73.710	49.140	10.950.030
	Lò Thị Nguyên	2,1	4.914.000			1.638.000	3.439.800					1.474.200	11.466.000	393.120	73.710	49.140	10.950.030
	Phạm Thị Hồng Nga	2,1	4.914.000			1.638.000	3.439.800					1.474.200	11.466.000	393.120	73.710	49.140	10.950.030
	Lò Thị Tuyết Dịu	2,1	4.914.000			1.638.000	3.439.800					1.474.200	11.466.000	393.120	73.710	49.140	10.950.030
Tổng cộng		10,50	24.570.000	-	-	8.190.000	17.199.000	-	-	-	-	7.371.000	57.330.000	1.965.600	368.550	245.700	54.750.150

Kế toán



Nông Đức Thiện



PHẠM BÍCH NGUYỆT

CHẾ ĐỘ PHỤ CẤP LÂU NĂM VÙNG CÓ ĐIỀU KIỆN KT-XH ĐẶC BIỆT KHÓ KHĂN CHỨC
ĐỐI VỚI CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC
(Theo nghị định 76/2019/NĐ- CP ngày 8/10/2019)

Tháng 1/2025

Stt	Họ và tên	Ngày tháng năm tiếp điều động tiếp nhận số người	Tổng thời gian công tác vùng cao		Thời gian giảm trừ TS- ngưng việc	Thời gian cộng dồn tính phụ cấp tiếp theo sau khi trừ thời gian nghỉ		Phụ cấp thâm niên vùng				Tổng số tiền
			Năm	Tháng		Năm	Tháng	Hệ số phụ cấp được hưởng	Lương tối thiểu	Số tiền	Số tháng	
1	Phạm Bích Nguyệt	1/04/2012	12	9	6 tháng	12	4	0,70	2.340.000	1.638.000	1	1.638.000
2	Nguyễn Thị Thủy	15/08/2004	20	5		20	5	1,00	2.340.000	2.340.000	1	2.340.000
3	Trần T. Nguyệt Nga	5/09/2006	18	5	11 tháng	17	6	1,00	2.340.000	2.340.000	1	2.340.000
4	Đinh Thị Hồng	5/09/2006	18	5	11 tháng	17	6	1,00	2.340.000	2.340.000	1	2.340.000
5	Quảng Thị Thủy	15/02/2007	17	11	11 tháng	16	12	1,00	2.340.000	2.340.000	1	2.340.000
6	Lò Thị Thu	15/9/2012	12	3	12 tháng	11	3	0,70	2.340.000	1.638.000	1	1.638.000
7	Nguyễn Thị Huyền	1/09/2010	14	5	11 tháng	13	6	0,70	2.340.000	1.638.000	1	1.638.000
8	Hoàng Thị Hiền	15/9/2012	12	4	12 tháng	11	4	0,70	2.340.000	1.638.000	1	1.638.000
9	Ngô Thị Huệ	15/9/2012	12	4	6 tháng	11	10	0,70	2.340.000	1.638.000	1	1.638.000
10	Ngô Thị Nga	1/10/2024	11	2		11	2	0,70	2.340.000	1.638.000	1	1.638.000
11	Lò Thị Hạnh	15/2/2019	5	11	6 tháng	5	5	0,50	2.340.000	1.170.000	1	1.170.000
12	Quảng Thị Phương	15/2/2019	5	11	6 tháng	5	5	0,50	2.340.000	1.170.000	1	1.170.000
13	Trần Thu Hạnh	15/12/2019	5	11	6 tháng	5	5	0,50	2.340.000	1.170.000	1	1.170.000
Tổng cộng								7,50			13	22.698.000

Kế toán

Nông Đức Thiện



Phạm Bích Nguyệt

CHẾ ĐỘ PHỤ CẤP THU HÚT ĐỐI VỚI GIÁO VIÊN, CÁN BỘ QUẢN LÝ
VÙNG CÓ ĐIỀU KIỆN KT-XH ĐẶC BIỆT KHÓ KHĂN
(Theo nghị định 76/2019/NĐ- CP ngày 8/10/2019

Tháng 11/2025

Stt	Họ và tên	Ngày tháng năm tiếp điều động tiếp nhận	Thời gian đã hưởng phụ cấp thu hút	Thời gian được hưởng phụ cấp thu hút còn lại	Hệ số lương và PC chức vụ				70%phụ cấp thu hút	Tổng cộng	Số tháng
					Tổng số	Hệ số lương	Hệ số PC chức vụ	%Vượt khung			
1	Phạm Thị Hương	1/10/2020	4 năm 4 tháng	8 tháng	2,86	2,86			4.684.680	4.684.680	1
2	Nguyễn Thị Hằng	01/03/2021	3 năm 11 tháng	1 năm 1 tháng	4,98	4,98		5%	8.565.102	8.565.102	1
3	Lò Thị Thủy	1/10/2023	1 năm 4 tháng	3 năm 8 tháng	2,10	2,10			3.439.800	3.439.800	1
4	Lù Thị Thắm	1/10/2023	1 năm 4 tháng	3 năm 8 tháng	2,10	2,10			3.439.800	3.439.800	1
5	Nông Đức Thiện	1/10/2023	1 năm 4 tháng	3 năm 8 tháng	2,54	2,34	0,2		4.160.520	4.160.520	1
6	Ngô Thị Nhuận	1/10/2024	4 tháng	4 năm 8 tháng	4,58	4,27			7.502.040	7.502.040	1
7	Phạm Thị Thu Hiền	1/10/2024	4 tháng	4 năm 8 tháng	4,98	4,98			8.157.240	8.157.240	1
	Tổng				24,14	23,63	0,20	0,05	39.949.182	39.949.182	

Kế toán



Nông Đức Thiện



TRƯỜNG
MẦM NON
XÃ NA U
Phạm Bích Nguyệt